

GENERAL PURPOSE SPOTTER

Chỉnh sửa: 2024-10-22

Phiên bản: 02.0

**PHẦN 1: Xác định các chất / pha chế và công ty / cam**

**1.1 Nhận diện sản phẩm**

Tên thương mại: GENERAL PURPOSE SPOTTER

**1.2 Khuyến cáo cách sử dụng và hạn chế sử dụng**

Xem nhãn sản phẩm.

Chỉ dùng cho chuyên nghiệp và công nghiệp.

**1.3 Chi tiết của đơn vị cung cấp Bản Thông Tin An Toàn**

CÔNG TY TNHH SOLENIS VIỆT NAM

**Chi tiết liên hệ**

Tầng 4&5, Tòa nhà M-Building, Lô C7B-02A, Số 09, Đường số 8, Khu A, Khu Đô Thị Mới Nam Thành phố, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel. 0314996293

**1.4 Số điện thoại liên hệ khẩn cấp**

Trong trường hợp cấp cứu y tế, vui lòng xem các chỉ dẫn y tế chuyên nghiệp sau

**PHẦN 2: Thành phần / Thông tin về các thành phần**

**2.1 Các chất / Hợp chất**

Thành phần các chất	Số CAS	Số EC	Phân loại	% trọng lượng
hydrogen peroxide	7722-84-1	231-765-0	Chất lỏng oxy hóa, Nhóm 1 (H271) Ăn mòn da, Nhóm 1A (H314) Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 4 (H302) Độc tính cấp tính - Qua Hô Hấp, Nhóm 4 (H332) Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu - Tiếp xúc một lần, Nhóm 3 (H335) Độc tính cấp tính đối với môi trường nước, Nhóm 2 (H401) Độc tính lâu dài cho môi trường nước, Nhóm 3 (H412)	1-3
2-Propanol, 1-(2-butoxy-1-methylethoxy)-	29911-28-2	249-951-5	Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 5 (H303)	1-3
sulphonic acids, C14-16-alkane hydroxy and C14-16-alkene, sodium salts	68439-57-6	931-534-0	Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 5 (H303) Kích ứng da, Nhóm 2 (H315) Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1 (H318) Độc tính cấp tính đối với môi trường nước, Nhóm 2 (H401) Độc tính lâu dài cho môi trường nước, Nhóm 3 (H412)	1-3
alkyl alcohol ethoxylate	68439-46-3	[4]	Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 4 (H302) Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1 (H318) Độc tính cấp tính đối với môi trường nước, Nhóm 2 (H401)	0.1-1

Giới hạn phơi sáng tại nơi làm việc, nếu có, được liệt kê trong phần 8.1.

ATE, nếu có, được liệt kê trong phần 11.

**PHẦN 3: Xác định các nguy hại**

**3.1 Phân loại về các chất hoặc hợp chất**

Kích ứng mắt, Nhóm 2A

Độc tính nghiêm trọng cho thủy sinh, loại 3

**3.2 Nhãn**



Từ Cảnh Báo: Cảnh báo.

**GENERAL PURPOSE SPOTTER**

**Tiêu ngữ hiểm họa:**

H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.  
H402 - Có hại cho các thủy sinh vật.

**3.3 Các cảnh báo nguy hiểm khác**

Không có các mối nguy khác. Kiểm soát phơi sáng và kỹ thuật phù hợp được cụ thể hóa trong phần 8.2.

**PHẦN 4: Các biện pháp sơ cấp cứu**

**4.1 Mô tả các biện pháp sơ cấp cứu**

<b>Hít phải:</b>	Hỏi ý kiến bác sĩ nếu không thấy khỏe.
<b>Tiếp xúc với da:</b>	Rửa da dưới vòi nước chảy nhẹ và ấm. Nếu da bị kích ứng: Hỏi ý kiến bác sĩ.
<b>Tiếp xúc với mắt:</b>	Kéo mí mắt ra và rửa mắt với nước ấm ít nhất 15 phút. Rửa cẩn thận bằng nước trong nhiều phút. Lấy kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu kích ứng xảy ra và kéo dài, hỏi ý kiến bác sĩ.
<b>Tiêu hóa:</b>	Súc miệng. Ngay lập tức uống 1 ly nước. Không bao giờ cho vào miệng người bất tỉnh bất cứ thứ gì. Hỏi ý kiến bác sĩ nếu không thấy khỏe.
<b>Tự bảo vệ của người làm sơ cấp cứu:</b>	Được trang bị các thiết bị bảo hộ cá nhân như mô tả trong phần 8.2.

**4.2 Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, tức thời và sau đó**

<b>Hít phải:</b>	Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường.
<b>Tiếp xúc với da:</b>	Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường.
<b>Tiếp xúc với mắt:</b>	Gây kích ứng mạnh.
<b>Tiêu hóa:</b>	Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường.

**4.3 Chỉ dẫn gặp bác sĩ ngay lập tức và các xử lý đặc biệt cần thiết**

Không có thông tin về thử nghiệm tại bệnh viện và quản lý y dược học. Thông tin về độc tố cụ thể của chất, nếu có, trong phần 11.

**PHẦN 5: Các biện pháp chữa cháy**

**5.1 Phương tiện chữa cháy**

Cacbon dioxide (CO<sub>2</sub>). Bột khô. Nước xịt mạnh. Dập các đám cháy lớn hơn bằng vòi nước mạnh hoặc bọt chống cồn.

**5.2 Các mối nguy đặc biệt từ các chất hoặc hợp chất**

Không có cảnh báo nguy hiểm cụ thể nào.

**5.3 Lời khuyên cho nhân viên cứu hỏa**

Trong bất kỳ đám cháy nào cần phải đeo thiết bị hỗ trợ thở cá nhân và quần áo bảo hộ phù hợp bao gồm găng tay và mặt nạ bảo vệ mắt / mặt.

**PHẦN 6: Các biện pháp xử lý tai nạn**

**6.1 Bảo vệ cá nhân, thiết bị bảo hộ và qui trình cấp cứu**

Đeo kính mắt / kính che mặt bảo hộ.

**6.2 Lưu ý về môi trường**

Pha loãng bằng nhiều nước. Không cho phép đổ xuống hệ thống nước thải, nước bề mặt hoặc nước ngầm. Không cho phép đổ xuống đất. Thông báo cho các cơ quan chức năng trong trường hợp sản phẩm chưa được pha loãng bị đổ ra hệ thống nước thải, nước bề mặt hoặc nước ngầm hoặc đất.

**6.3 Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và vệ sinh**

Đào mương ngăn chặn để thu gom lượng chất lỏng tràn đổ lớn. Hấp thụ bằng vật liệu liên kết lỏng (cát, diatomite, chất kết dính phổ quát). Không cho vật liệu bị tràn đổ trở vào lại trong dụng cụ đựng ban đầu. Thu gom cho vào dụng cụ đựng kín và thích hợp để thải bỏ.

**6.4 Xem các phần khác**

Đồ bảo hộ cá nhân, xem phần 8.2. Thải bỏ, xem phần 13.

**PHẦN 7: Xử lý và lưu trữ**

**7.1 Lưu ý để vận chuyển an toàn**

**Các biện pháp ngăn chặn đám cháy và nổ:**

Không có cảnh báo đặc biệt nào.

**Các biện pháp cần để bảo vệ môi trường:**

Đối với các biện pháp kiểm soát môi trường, xem phần 8.2.

**Lời khuyên về vệ sinh tổng quát:**

**GENERAL PURPOSE SPOTTER**

Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn. Tránh xa thức ăn, đồ uống và thức ăn gia súc. Không trộn với các sản phẩm khác trừ khi có sự hướng dẫn của Diversey. Rửa tay trước và sau ngày làm việc. Tránh tiếp xúc với mắt. Chỉ sử dụng với biện pháp thông khí đầy đủ. Xem mục 8.2, Kiểm Soát Tiếp Xúc / Bảo Vệ Cá Nhân.

**7.2 Các điều kiện lưu trữ an toàn, gồm cả các hóa chất kỵ nhau**

Lưu trữ theo qui định của địa phương hoặc chính quyền sở tại. Bảo quản trong dụng cụ đậy kín. Chỉ giữ trong dụng cụ đậy ban đầu. Các điều kiện cần tránh, xem phần 10.4. Các vật liệu xung khắc nhau, xem phần 10.5.

**7.3 Người dùng**

Không có đề nghị cụ thể cho người sử dụng.

**PHẦN 8: Kiểm soát thải bỏ / Bảo vệ cá nhân**

**8.1 Các thông số kiểm soát**

**Giới hạn phơi nhiễm khu vực làm việc**

Giá trị giới hạn không khí, nếu có:

Giá trị giới hạn sinh học, nếu có:

**8.2 Kiểm soát sự phơi sáng**

Thông tin dưới đây áp dụng cho cách sử dụng mô tả trong phần 1.2 của Bảng Thông Tin An Toàn Hóa Chất. Nếu được, xem trang thông tin về sản phẩm phần hướng dẫn thao tác và sử dụng. Các điều kiện sử dụng bình thường được xác định cho phần này.

Áp dụng các biện pháp an toàn đề nghị khi thao tác sản phẩm chưa được pha loãng :

**Kiểm soát kỹ thuật phù hợp:** Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.  
**Kiểm soát tổ chức phù hợp:** Tránh tiếp xúc trực tiếp hoặc với vết đổ. Huấn luyện nhân sự.

**Thiết bị bảo hộ cá nhân**

**Bảo vệ mắt / mặt:** Không đòi hỏi cần kính san toàn. Tuy nhiên cần sử dụng kính trong các trường hợp có vết đổ hoặc khi làm việc với sản phẩm (EN 16321 / EN 166).

**Bảo vệ tay:** Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

**Bảo vệ thân thể:** Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

**Bảo vệ hô hấp:** Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

**Kiểm soát phơi nhiễm môi trường:** Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

**PHẦN 9: Các đặc tính lý hóa**

**9.1 Thông tin về các đặc tính lý hóa cơ bản**

**Trạng thái vật lý:** Chất lỏng

**Màu:** Mù sương , Không màu

**Mùi:** Dung môi

**Ngưỡng phát hiện mùi:** Không áp dụng

**pH:** ≈ 6 (vừa đủ)

**Điểm tan chảy/Điểm đóng băng (°C):** Chưa xác định

**Điểm sôi ban đầu và mức sôi (°C):** Chưa xác định

**Khả năng cháy (lỏng):** Không dễ cháy.

**Điểm sáng (°C):** > 93 °C

**Sự cháy:** Không áp dụng

( Tiêu chí và Kiểm tra bằng tay UN, phần 32, L.2 )

**Tốc Độ Bay Hơi:** Chưa xác định

**Khả năng cháy (rắn, khí):** Không áp dụng cho chất lỏng

**Giới hạn nổ/giới hạn cháy dưới và trên (%):** Chưa xác định

**Áp suất hơi:** Chưa xác định

**Tỉ trọng liên quan:** ≈ 1.01 (20 °C)

**Tỷ khối hơi tương đối:** Không có dữ liệu.

**Đặc điểm của hạt:** Không có dữ liệu.

**Hòa tan trong / Trộn lẫn với nước:** Trộn lẫn hoàn toàn

**Hệ số phân tách: n-octanol / nước** Không có thông tin

**Phương pháp / lưu ý**

ISO 4316

Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này

tách đóng

Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này

OECD 109 (EU A.3)

Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này

Không áp dụng cho chất lỏng.

Thông tin về chất, hệ số n-octanol / nước (log Kow): xem phần 12.3

**GENERAL PURPOSE SPOTTER**

**Nhiệt độ tự bốc cháy:** Chưa xác định  
**Nhiệt độ phân hủy:** Không áp dụng  
**Độ nhớt động học:** Chưa xác định  
**Các đặc tính nổ:** Không nổ.  
**Các đặc điểm oxy hóa:** Không oxy hóa.

**9.2 Thông tin khác**

**Sức căng bề mặt (N/m):** Chưa xác định  
**Ăn mòn kim loại:** Không ăn mòn

**PHẦN 10: Ổn định và phản ứng**

**10.1 Phản ứng**

Không có cảnh báo phản ứng hóa học nguy hiểm trong điều kiện lưu trữ hoặc sử dụng bình thường.

**10.2 Độ ổn định của hóa chất**

Ổn định trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

**10.3 Khả năng các phản ứng hóa học nguy hiểm**

Không có phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

**10.4 Các điều kiện cần tránh**

Không được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

**10.5 Các vật liệu kỵ nhau**

Không được biết đến trong điều kiện sử dụng bình thường.

**10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm**

Không được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

**PHẦN 11: Thông tin về độc tố**

**11.1 Thông tin về ảnh hưởng của độc tố**

Dữ liệu hợp chất:

**Các liên quan được tính toán ATE:**

ATE - Miệng (mg/kg): >5000  
 ATE - Hô hấp, sương mù (mg/l): >20  
 ATE - Hô hấp, hơi nước (mg/l): >50

**Kích ứng da và ăn mòn**

**Kết quả:** Không ăn mòn hoặc **Phương pháp:** Trọng lượng của băng chứng  
 kích ứng

**Kích ứng mắt và ăn mòn**

**Phương pháp:** Trọng lượng của băng chứng, OECD 438

Dữ liệu về chất, nếu có liên quan và có sẵn, được liệt kê bên dưới:

**Độc tính cấp tính**

Độc tính cấp tính qua miệng

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
hydrogen peroxide	LD <sub>50</sub>	> 300-2000	Chuột	Trọng lượng của băng chứng	
2-Propanol, 1-(2-butoxy-1-methylethoxy)-		Không có dữ liệu			
sulphonic acids, C14-16-alkane hydroxy and C14-16-alkene, sodium salts	LD <sub>50</sub>	> 2000	Chuột	OECD 401 (EU B.1)	
alkyl alcohol ethoxylate	LD <sub>50</sub>	1400	Chuột	Trọng lượng của băng chứng	

**Độc tính cấp tính qua da**

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
hydrogen peroxide	LD <sub>50</sub>	> 2000	Thỏ	Chất được thử nghiệm là 35 % dung dịch nước	
2-Propanol, 1-(2-butoxy-1-methylethoxy)-		Không có dữ liệu			

**GENERAL PURPOSE SPOTTER**

sulphonic acids, C14-16-alkane hydroxy and C14-16-alkene, sodium salts	LD <sub>50</sub>	6300	Thỏ	OECD 402 (EU B.3)	
alkyl alcohol ethoxylate	LD <sub>50</sub>	2000 - 5000	Chuột	Trọng lượng của bảng chứng	

**Độc cao với đường hô hấp**

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
hydrogen peroxide	LC <sub>0</sub>	Không ghi nhận tử vong (hơi)	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	4
2-Propanol, 1-(2-butoxy-1-methylethoxy)-		Không có dữ liệu			
sulphonic acids, C14-16-alkane hydroxy and C14-16-alkene, sodium salts	LC <sub>50</sub>	> 52 (sương)	Chuột	OECD 403 (EU B.2)	4
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu			

**Kích ứng và ăn mòn**

Kích ứng da và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
hydrogen peroxide	Ăn mòn	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra	
2-Propanol, 1-(2-butoxy-1-methylethoxy)-	Không có dữ liệu			
sulphonic acids, C14-16-alkane hydroxy and C14-16-alkene, sodium salts	Gây kích ứng	Thỏ	OECD 404 (EU B.4)	
alkyl alcohol ethoxylate	Không kích ứng		Trọng lượng của bảng chứng	

**Kích ứng mắt và ăn mòn**

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
hydrogen peroxide	Ăn mòn	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra	
2-Propanol, 1-(2-butoxy-1-methylethoxy)-	Không có dữ liệu			
sulphonic acids, C14-16-alkane hydroxy and C14-16-alkene, sodium salts	Phá hủy mạnh	Thỏ	OECD 405 (EU B.5)	
alkyl alcohol ethoxylate	Phá hủy mạnh	Thỏ	Trọng lượng của bảng chứng OECD 437	

**Kích ứng đường hô hấp và ăn mòn**

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
hydrogen peroxide	Kích ứng đường hô hấp		Phương pháp không được đưa ra	
2-Propanol, 1-(2-butoxy-1-methylethoxy)-	Không có dữ liệu			
sulphonic acids, C14-16-alkane hydroxy and C14-16-alkene, sodium salts	Không có dữ liệu			
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu			

**Nhạy cảm**

Nhạy cảm do tiếp xúc da

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
hydrogen peroxide	Không nhạy cảm	Chuột guinea pig	Phương pháp không được đưa ra	
2-Propanol, 1-(2-butoxy-1-methylethoxy)-	Không có dữ liệu			
sulphonic acids, C14-16-alkane hydroxy and C14-16-alkene, sodium salts	Không nhạy cảm	Chuột guinea pig	OECD 406 (EU B.6) / GPMT	
alkyl alcohol ethoxylate	Không nhạy cảm		Trọng lượng của bảng chứng	

**Nhạy cảm do hít thở**

Thành phần các chất	Kết quả	Loài:	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
hydrogen peroxide	Không có dữ liệu			
2-Propanol, 1-(2-butoxy-1-methylethoxy)-	Không có dữ liệu			
sulphonic acids, C14-16-alkane hydroxy and C14-16-alkene, sodium salts	Không có dữ liệu			
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu			

**Các tác dụng CMR (gây ung thư, gây đột biến gen, và độc cho sinh sản)**

Khả năng gây đột biến gen

Thành phần các chất	Kết quả (trong ống nghiệm)	Phương pháp (trong ống)	Kết quả (in vivo)	Phương pháp (in vivo)

**GENERAL PURPOSE SPOTTER**

		nghiệm)		
hydrogen peroxide	Không có bằng chứng về đột biến gen	OECD 471 (EU B.12/13)	Không có bằng chứng về độc cho gen, kết quả thử nghiệm âm tính	Phương pháp không được đưa ra
2-Propanol, 1-(2-butoxy-1-methylethoxy)-	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu	
sulphonic acids, C14-16-alkane hydroxy and C14-16-alkene, sodium salts	Không có bằng chứng về đột biến gen, kết quả thử nghiệm âm tính	Phương pháp không được đưa ra	Không có bằng chứng về đột biến gen, kết quả thử nghiệm âm tính	Phương pháp không được đưa ra
alkyl alcohol ethoxylate	Không có bằng chứng về đột biến gen, kết quả thử nghiệm âm tính	OECD 473	Không có dữ liệu	

**Khả năng gây ung thư**

Thành phần các chất	Ảnh hưởng
hydrogen peroxide	Không có bằng chứng về chất sinh ung thư, kết quả thử nghiệm âm tính
2-Propanol, 1-(2-butoxy-1-methylethoxy)-	Không có dữ liệu
sulphonic acids, C14-16-alkane hydroxy and C14-16-alkene, sodium salts	Không có bằng chứng về chất sinh ung thư, kết quả thử nghiệm âm tính
alkyl alcohol ethoxylate	Không có bằng chứng về chất sinh ung thư, kết quả thử nghiệm âm tính

**Độc tính sinh sản**

Thành phần các chất	Điểm nút	Ảnh hưởng cụ thể	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Lưu ý và các ảnh hưởng khác được báo cáo
hydrogen peroxide			Không có dữ liệu				Không có bằng chứng về độc tố cho hệ sinh sản
2-Propanol, 1-(2-butoxy-1-methylethoxy)-			Không có dữ liệu				
sulphonic acids, C14-16-alkane hydroxy and C14-16-alkene, sodium salts			Không có dữ liệu				Không có bằng chứng về các ảnh hưởng của quái thai
alkyl alcohol ethoxylate	NOAEL		> 250	Chuột	Không được biết đến		Không có ảnh hưởng đến sinh sản Không độc tố phát triển

**Độc tính liều nhiều lần**

Độc với đường miệng mãn tính hoặc nghiêm trọng

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
hydrogen peroxide	NOAEL	100	Chuột	OECD 408 (EU B.26)	90	
2-Propanol, 1-(2-butoxy-1-methylethoxy)-		Không có dữ liệu				
sulphonic acids, C14-16-alkane hydroxy and C14-16-alkene, sodium salts		Không có dữ liệu				
alkyl alcohol ethoxylate	NOAEL	80 - 400		OECD 408 (EU B.26)		

**Độc tính bán lâu dài qua da**

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
hydrogen peroxide		Không có dữ liệu				
2-Propanol, 1-(2-butoxy-1-methylethoxy)-		Không có dữ liệu				
sulphonic acids, C14-16-alkane hydroxy and C14-16-alkene, sodium salts		Không có dữ liệu				
alkyl alcohol ethoxylate	NOAEL	80		OECD 411 (EU B.28)	90	

**Độc với đường thở mãn tính**

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
hydrogen peroxide	NOAEL	7	Chuột	OECD 413 (EU B.29)	28	
2-Propanol, 1-(2-butoxy-1-methylethoxy)-		Không có dữ liệu				
sulphonic acids, C14-16-alkane hydroxy and C14-16-alkene, sodium salts		Không có dữ liệu				
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu				

**Độc tính lâu dài**

Thành phần các chất	Con đường	Điểm nút	Giá trị	Loài	Phương pháp	Thời gian	Các ảnh hưởng cụ thể và	Lưu ý
---------------------	-----------	----------	---------	------	-------------	-----------	-------------------------	-------

**GENERAL PURPOSE SPOTTER**

	phơi nhiễm		(mg/kg bw / ngày)		pháp	phơi nhiễm	các cơ quan bị ảnh hưởng	
hydrogen peroxide			Không có dữ liệu					
2-Propanol, 1-(2-butoxy-1-methylethoxy)-			Không có dữ liệu					
sulphonic acids, C14-16-alkane hydroxy and C14-16-alkene, sodium salts	Qua miệng	NOAEL	259	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	24 tháng		
alkyl alcohol ethoxylate			Không có dữ liệu					

STOT-phơi nhiễm đơn

Thành phần các chất	Các cơ quan bị ảnh hưởng
hydrogen peroxide	Không có dữ liệu
2-Propanol, 1-(2-butoxy-1-methylethoxy)-	Không có dữ liệu
sulphonic acids, C14-16-alkane hydroxy and C14-16-alkene, sodium salts	Không có dữ liệu
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu

STOT-phơi nhiễm lặp lại

Thành phần các chất	Các cơ quan bị ảnh hưởng
hydrogen peroxide	Không có dữ liệu
2-Propanol, 1-(2-butoxy-1-methylethoxy)-	Không có dữ liệu
sulphonic acids, C14-16-alkane hydroxy and C14-16-alkene, sodium salts	Không có dữ liệu
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu

**Hiểm họa hít phải qua miệng**

Các chất với các cảnh báo hô hấp (H304), nếu có, được liệt kê trong phần 3.

**Các triệu chứng và ảnh hưởng ngược về sức khỏe tiềm ẩn**

Các triệu chứng và ảnh hưởng liên quan đến sản phẩm, nếu có, được liệt kê trong phần 4.2.

**PHẦN 12: Thông tin về sinh thái học**

**12.1 Độc tố**

Không có dữ liệu về hợp chất.

Dữ liệu về chất, nếu có liên quan và có sẵn, được liệt kê bên dưới:

**Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh**

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - cá

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
hydrogen peroxide	LC <sub>50</sub>	16.4	<i>Pimephales promelas</i>	EPA-OPPTS 850.1075	96
2-Propanol, 1-(2-butoxy-1-methylethoxy)-	LC <sub>50</sub>	841	<i>Poecilia reticulata</i>	OECD 203	96
sulphonic acids, C14-16-alkane hydroxy and C14-16-alkene, sodium salts	LC <sub>50</sub>	4.2	<i>Brachydanio rerio</i>	OECD 203	96
alkyl alcohol ethoxylate	LC <sub>50</sub>	5 - 7	Cá	92/69/EEC, C1, bán tính	96

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
hydrogen peroxide	EC <sub>50</sub>	2.4	<i>Daphnia pulex</i>	Phương pháp không được đưa ra	48
2-Propanol, 1-(2-butoxy-1-methylethoxy)-	EC <sub>50</sub>	> 1000	<i>Daphnia magna</i> Straus	OECD 202	
sulphonic acids, C14-16-alkane hydroxy and C14-16-alkene, sodium salts	EC <sub>50</sub>	4.53	<i>Ceriodaphnia sp.</i>	OECD 202	48
alkyl alcohol ethoxylate	EC <sub>50</sub>	5.3	<i>Daphnia</i>	92/69/EEC	48

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - tảo

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
hydrogen peroxide	EC <sub>50</sub>	1.38	<i>Skeletonema</i>	OECD 201	72

**GENERAL PURPOSE SPOTTER**

			<i>costatum</i> (marine)		
2-Propanol, 1-(2-butoxy-1-methylethoxy)-	EC <sub>50</sub>	Không có dữ liệu			
sulphonic acids, C14-16-alkane hydroxy and C14-16-alkene, sodium salts	EC <sub>50</sub>	5.2		OECD 201	72
alkyl alcohol ethoxylate	EC <sub>50</sub>	1.4 - 47	Không phân loại	92/69/EEC	72

**Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - các loài sinh vật biển**

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)
hydrogen peroxide	ErC <sub>50</sub>	1.38	<i>Skeletonema costatum</i>	Phương pháp không được đưa ra	72
2-Propanol, 1-(2-butoxy-1-methylethoxy)-		Không có dữ liệu			
sulphonic acids, C14-16-alkane hydroxy and C14-16-alkene, sodium salts		Không có dữ liệu			
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu			

**Ảnh hưởng đến hệ thống xử lý nước thải-độc cho các vi khuẩn**

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Truyền chất độc	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
hydrogen peroxide	EC <sub>50</sub>	466	Bùn đặc	Phương pháp không được đưa ra	
2-Propanol, 1-(2-butoxy-1-methylethoxy)-		Không có dữ liệu			
sulphonic acids, C14-16-alkane hydroxy and C14-16-alkene, sodium salts	EC <sub>50</sub>	230		OECD 209	
alkyl alcohol ethoxylate	EC <sub>50</sub>	> 140	Vi khuẩn	DIN EN ISO 8192-OECD 209-88/302/EEC	3 giờ

**Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh**

**Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - cá**

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng quan sát được
hydrogen peroxide	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	4.3	<i>Pimephales promelas</i>	Phương pháp không được đưa ra	96 giờ	
2-Propanol, 1-(2-butoxy-1-methylethoxy)-		Không có dữ liệu				
sulphonic acids, C14-16-alkane hydroxy and C14-16-alkene, sodium salts		Không có dữ liệu				
alkyl alcohol ethoxylate	LC <sub>10</sub>	8.983	Không phân loại	Phương pháp không được đưa ra	21 ngày	

**Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác**

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng quan sát được
hydrogen peroxide	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	0.63	<i>Daphnia magna</i>	Phương pháp không được đưa ra	21 ngày	
2-Propanol, 1-(2-butoxy-1-methylethoxy)-		Không có dữ liệu				
sulphonic acids, C14-16-alkane hydroxy and C14-16-alkene, sodium salts		Không có dữ liệu				
alkyl alcohol ethoxylate	EC <sub>10</sub>	2.579	<i>Daphnia sp.</i>	Phương pháp không được đưa ra	21 ngày	

**Độc cho đời sống thủy sinh cho các sinh vật đáy, bao gồm các sinh vật trú ngụ dưới lớp trầm tích, nếu có:**

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw trầm tích)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
hydrogen peroxide		Không có dữ liệu				

**Độc với đất**

Độc với đất - giun đất, nếu có:

**GENERAL PURPOSE SPOTTER**

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
hydrogen peroxide		Không có dữ liệu				

Độc với đất - thực vật, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
hydrogen peroxide		Không có dữ liệu				

Độc với đất - chim, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
hydrogen peroxide		Không có dữ liệu				

Độc với đất - các loại côn trùng có lợi, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
hydrogen peroxide		Không có dữ liệu				

Độc với đất - vi khuẩn trong đất, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
hydrogen peroxide		Không có dữ liệu				

**12.2 Sự tồn tại và phân hủy**

**Phân hủy phi sinh học**

Phân hủy phi sinh học - phân hủy quang trong không khí, nếu có:

Thành phần các chất	Nửa thời gian	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
hydrogen peroxide	24 giờ	Phương pháp không được đưa ra	OH căn bản	

Phân hủy phi sinh học - thủy phân, nếu có:

Thành phần các chất	Một nửa thời gian trong nước sạch	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
hydrogen peroxide	Không có dữ liệu			

Phân hủy phi sinh học - các quá trình khác, nếu có:

Thành phần các chất	Loại	Nửa thời gian	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
hydrogen peroxide		Không có dữ liệu			

**Khả năng bị phân hủy sinh học**

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện thiếu khí

Thành phần các chất	Truyền chất độc	Phương pháp phân tích	DT <sub>50</sub>	Phương pháp	Đánh giá
hydrogen peroxide	Bùn được hoạt hóa, vi sinh vật ưa khí	Phân tích cụ thể (phân hủy đầu tiên)	> 50 % trong < 1 ngày		Không áp dụng (chất vô cơ)
2-Propanol, 1-(2-butoxy-1-methylethoxy)-				OECD 301E	Để phân hủy sinh học
sulphonic acids, C14-16-alkane hydroxy and C14-16-alkene, sodium salts	Bùn được hoạt hóa, vi sinh vật ưa khí	Thế hệ CO <sub>2</sub>	> 80 % trong 28 ngày	OECD 301B	Để phân hủy sinh học
alkyl alcohol ethoxylate				OECD 301B	Để phân hủy sinh học

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện của biển và kỵ khí, nếu có:

Thành phần các chất	Trung bình và Loại	Phương pháp phân tích	DT <sub>50</sub>	Phương pháp	Đánh giá
hydrogen peroxide					Không có dữ liệu

Phân hủy trong các thành phần môi trường liên quan, nếu có:

Thành phần các chất	Trung bình và Loại	Phương pháp phân tích	DT <sub>50</sub>	Phương pháp	Đánh giá
hydrogen peroxide					Không có dữ liệu

**GENERAL PURPOSE SPOTTER**

**12.3 Khả năng tích lũy sinh học**

Phần hệ số octan / nước (log Kow)

Thành phần các chất	Giá trị	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
hydrogen peroxide	-1.57		Không tích lũy sinh học	
2-Propanol, 1-(2-butoxy-1-methylethoxy)-	Không có dữ liệu			
sulphonic acids, C14-16-alkane hydroxy and C14-16-alkene, sodium salts	-1.3	(EC) 440/2008, A.8	Không tích lũy sinh học	
alkyl alcohol ethoxylate	3.11 - 4.19	Phương pháp không được đưa ra	Khả năng cao để tích lũy sinh học	

Hệ số tích tụ sinh học (BCF)

Thành phần các chất	Giá trị	Loại	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
hydrogen peroxide	1.4		QSAR	Khả năng thấp để tích lũy sinh học	
2-Propanol, 1-(2-butoxy-1-methylethoxy)-	Không có dữ liệu				
sulphonic acids, C14-16-alkane hydroxy and C14-16-alkene, sodium salts	Không có dữ liệu				
alkyl alcohol ethoxylate	< 500		Phương pháp không được đưa ra	Khả năng cao để tích lũy sinh học	

**12.4 Tính luân chuyển trong đất**

Sự hấp thu / Thải ra với đất và trầm tích

Thành phần các chất	Hệ số hấp thu Log Koc	Hệ số giải hấp Log Koc(des)	Phương pháp	Đất / Loại trầm tích	Đánh giá
hydrogen peroxide	2				Di động trong đất
2-Propanol, 1-(2-butoxy-1-methylethoxy)-	Không có dữ liệu				
sulphonic acids, C14-16-alkane hydroxy and C14-16-alkene, sodium salts	Không có dữ liệu				Khả năng hấp thu vào đất thấp
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu				Có khả năng di động trong đất, tan trong nước

**12.5 Các ảnh hưởng ngược khác**

Không có ảnh hưởng ngược nào được biết đến.

**PHẦN 13: Các vấn đề cần xem xét khi thải bỏ**

**13.1 Các phương pháp xử lý chất thải**

**Chất thải từ sản phẩm chưa sử dụng:**

Phân hóa chất đậm đặc hoặc bao bì bị dính hóa chất nên được thải bỏ bởi đơn vị chức năng hoặc theo giấy phép. Thải bỏ các chất thải ra hệ thống cống là không được phép. Các vật liệu bao bì sạch phù hợp cho tái chế năng lượng hoặc tái chế theo pháp luật hiện hành.

**Đồ hết trong bao bì ra**

**Đề nghị:**

Thải bỏ theo qui định/luật của địa phương, thành phố hoặc quốc gia.

**Các chất vệ sinh phù hợp:**

Nước, nếu cần với các chất tẩy rửa.

**PHẦN 14: Vận chuyển**

**Vận chuyển đường bộ, Vận chuyển đường biển (IMDG), Vận chuyển đường hàng không (ICAO-TI / IATA-DGR)**

**14.1 Số UN:** Hàng hóa không nguy hiểm

**14.2 Tên vận chuyển đúng UN:** Hàng hóa không nguy hiểm

**14.3 Phân loại mối nguy vận chuyển:** Hàng hóa không nguy hiểm

**14.4 Nhóm đóng hàng:** Hàng hóa không nguy hiểm

**14.5 Mối nguy môi trường:** Hàng hóa không nguy hiểm

**14.6 Lưu ý đặc biệt cho người sử dụng:** Hàng hóa không nguy hiểm

**14.7 Vận chuyển với thể tích lớn theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và Mã IBC:** Hàng hóa không nguy hiểm

**PHẦN 15: Thông tin về luật**

**15.1 Chỉ dẫn / pháp lý về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể cho các chất và hoặc hợp chất**

**Luật quốc gia**

• Nghị định 108/2008/NP-CP, Thông tư số :04/2012/TT-BCT. Quy Định về Phân Loại và Nhãn Hóa Chất

**PHẦN 16: Thông tin khác**

Thông tin trong văn bản này được dựa trên kiến thức hiện hành tốt nhất của chúng tôi. Tuy nhiên, nó không cấu thành bảo đảm cho bất kỳ 1 mặt cụ thể nào của sản phẩm và không xem là thông tin pháp lý trong hợp đồng cung cấp

**Mã SDS:** MS4800008**Phiên bản:** 02.0**Chỉnh sửa:** 2024-10-22**Lý do xem xét lại:**

Bảng dữ liệu này có chứa các thay đổi của bảng dữ liệu trước đó trong phần: 1, 2, 4, 6, 7, 8, 11, 14

**Chữ viết tắt và ký hiệu chữ đầu:**

- ATE - Độc tố nghiêm trọng ước đoán
- DNEL - Không giới hạn ảnh hưởng
- EC50 - nồng độ gây tác dụng, 50%
- LC50 - nồng độ tử vong, 50%
- LD50 - liều tử vong, 50%
- NOAEL - Mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng có hại
- NOEL - mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng
- OECD - Tổ Chức Hợp Tác và Phát Triển Kinh Tế
- PNEC - Không tập trung ảnh hưởng dự đoán được
- STOT-RE - Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (phơi nhiễm lặp lại)
- STOT-SE - Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (phơi nhiễm đơn)
- H271 - Có thể gây cháy hoặc nổ; chất oxy hóa mạnh.
- H302 - Có hại khi nuốt phải.
- H303 - Có thể có hại khi nuốt phải.
- H314 - Gây phỏng da và tổn thương mắt nghiêm trọng.
- H315 - Gây kích ứng da.
- H318 - Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
- H332 - Có hại khi hít phải.
- H335 - Có thể gây kích ứng đường hô hấp.
- H412 - Có hại cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài.

**Kết thúc Bản Thông Tin An Toàn**